

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý Quỹ/Name of FMC: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/Name of ETF: **Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEMAVND**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 - Điện thoại/Tel: +84 24 3564 0666 Fax: +84 24 3564 0555
 - Email: mafmc@miraeasset.com website: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I.2024/ Quarterly Report on Investment Quarter I.2024

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/ Quỹ vào ngày 16/04/2024 tại đường dẫn: <http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy/> / This information was published on the company's/the Fund's website on 16/04/2024, as in the link: http://www.fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

**Tài liệu đính kèm/
Attachment:**

Báo cáo hoạt động đầu tư Quý I.2024/ Quarterly Report on Investment Quarter I.2024

Người công bố thông tin/ Publisher
Tổng giám đốc kiêm đại diện pháp luật



CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ MIRAE ASSET (VIỆT NAM)
MIRAE ASSET (VIETNAM) FUND MANAGEMENT COMPANY LIMITED

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No:.....

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024/ As at 31 Mar 2024

Tên Quỹ:	Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND
Fund name:	MAFM VNDIAMOND ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Mã Quỹ:	FUEMAVND
Code:	FUEMAVND
Ngày lập báo cáo:	Ngày 08 tháng 04 năm 2024
Reporting Date:	08-Apr-2024

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	156,870,669	1,157,486,457	17.24%
	Tiền, Các khoản tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2202	156,870,669	1,157,486,457	17.24%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	-	-	0.00%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	401,059,505,350	300,138,979,700	811.49%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	401,059,505,350	300,138,979,700	811.49%
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	0.00%
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.3	-	-	0.00%
	Đầu tư khác Other investments	2205.4	-	-	0.00%
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from real-estate for rent (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2220			0.00%
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	269,340,000	-	166.26%
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	0.00%
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Receivable from selling real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2209	-	-	0.00%
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	0.00%
	Trả trước phí cấp giấy phép hoạt động SSC Prepaid expense for SSC license fee	2010.1	-	-	0.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	0.00%
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	401,485,716,019	301,296,466,157	0.00%
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (kê chi tiết) Real-estate trading payables	2221	-	-	0.00%
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	555,173,678	517,976,249	0.00%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	0.00%
	Phải trả cho Nhà đầu tư/AP về khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Payable to Investor/ AP regarding buying securities	2215.1.3	-	-	0.00%
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	0.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	0.00%
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	0.00%
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	0.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	196,467,554	149,930,298	800.35%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	10,805,714	8,246,167	800.35%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	10,805,714	8,246,167	800.35%
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	0.00%
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	17,372,296	13,394,191	849.24%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	16,372,296	12,494,191	800.35%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	1,000,000	900,000	41.67%
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	123,614,759	99,000,000	1269.45%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	0.00%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	0.00%
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000	310.00%
	Phải trả phí cấp giấy phép hoạt động SSC SSC License fee	2215.15	-	-	0.00%

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.16	45,505,128	62,063,508	0.00%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.17	134,102,513	160,595,918	679.83%
	Phải trả khác Other payable	2215.18	-	-	0.00%
	Vay ngắn hạn Shorterm loans	2215.19	-	-	0.00%
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	555,173,678	517,976,249	757.22%
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	400,930,542,341	300,778,489,908	795.17%
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	30,900,000.00	27,700,000.00	572.22%
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,975.09	10,858.42	138.96%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 1 năm 2024 Q1 year 2024	Quý 4 năm 2023 Q4 year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	587,820,000	991,380,000	587,820,000
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Income from real-estate rental (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2246	-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	587,820,000	991,380,000	587,820,000
	Cổ tức được nhận Dividend received		587,820,000	991,380,000	587,820,000
	Trái tức được nhận Coupon received		-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác Other income		-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income		-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	868,760,182	703,235,059	868,760,182
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	527,350,720	412,919,401	527,350,720
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	76,350,177	59,620,515	76,350,177
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	159,763,608	134,119,294	159,763,608
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate management fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2248	-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Real-estate evaluation services fee (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)	2249	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	24,614,759	29,862,328	24,614,759
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board/ Board of Management	2229	9,000,000	9,000,000	9,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, Ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting/ Board of Management	2230	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	60,951,918	38,951,898	60,951,918

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Quý 1 năm 2024 Q1 year 2024	Quý 4 năm 2023 Q4 year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại phí, chi phí khác (nêu chi tiết) Other fees, expenses	2232	10,729,000	18,761,623	10,729,000
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1	-	12,065,623	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	-	-	-
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	429,000	396,000	429,000
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	6,800,000	3,300,000	6,800,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	3,500,000	3,000,000	3,500,000
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(280,940,182)	288,144,941	(280,940,182)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	63,730,530,650	(4,705,085,800)	63,730,530,650
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real-estate transferring</i>	2235	1,382,518,628	146,388,430	1,382,518,628
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	62,348,012,022	(4,851,474,230)	62,348,012,022
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	63,449,590,468	(4,416,940,859)	63,449,590,468
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	300,778,489,908	262,925,355,078	300,778,489,908
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	100,152,052,433	37,853,134,830	100,152,052,433
	Trong đó: <i>Of which:</i>				
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2241	63,449,590,468	(4,416,940,859)	63,449,590,468
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức cho các nhà đầu tư <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2242			
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	2247	36,702,461,965	42,270,075,689	36,702,461,965
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	400,930,542,341	300,778,489,908	400,930,542,341
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	<i>Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)</i>	2245			

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được đầu tư bất động sản) Real-estate (applicable for funds that are allowed to invest into real-estate)		-	-	-	0.00%
	Tổng/ Total		-		-	0.00%
II	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	2246.1	983,490	28,500	28,029,465,000	6.98%
2	CTG	2246.2	226,647	35,550	8,057,300,850	2.01%
3	FPT	2246.3	540,725	116,500	62,994,462,500	15.69%
4	GMD	2246.4	447,000	79,700	35,625,900,000	8.87%
5	HDB	2246.5	401,400	24,100	9,673,740,000	2.41%
6	KDH	2246.6	194,600	37,800	7,355,880,000	1.83%
7	MBB	2246.7	1,075,810	25,400	27,325,574,000	6.81%
8	MSB	2246.8	638,200	14,550	9,285,810,000	2.31%
9	MWG	2246.9	1,223,500	51,100	62,520,850,000	15.57%
10	NLG	2246.10	218,800	43,350	9,484,980,000	2.36%
11	OCB	2246.11	318,200	14,950	4,757,090,000	1.18%
12	PNJ	2246.12	451,900	98,900	44,692,910,000	11.13%
13	REE	2246.13	266,015	63,800	16,971,757,000	4.23%
14	TCB	2246.14	645,300	47,550	30,684,015,000	7.64%
15	TPB	2246.15	496,260	19,100	9,478,566,000	2.36%
16	VIB	2246.16	476,200	24,600	11,714,520,000	2.92%
17	VPB	2246.17	892,900	19,750	17,634,775,000	4.39%
18	VRE	2246.18	184,600	25,850	4,771,910,000	1.19%
	Tổng	2247	9,681,547		401,059,505,350	99.89%
III	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares				401,059,505,350	99.89%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1	-		-	0.00%
	Tổng Total	2254	-		-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment				401,059,505,350	99.89%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			269,340,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			-	0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7			-	0.00%
	Tổng Total	2257	-		269,340,000	0.07%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			156,870,669	0.04%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			156,870,669	0.04%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit more than 3 months	2261			-	0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit					0.00%
	Tổng Total	2262			156,870,669	0.04%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			401,485,716,019	100.00%

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings in cash (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings in cash/ NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings in cash, Repo/NAV									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV									

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2024 Q1 year 2024	Quý 4 năm 2023 Q4 year 2023
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2252	0.60%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho ngân hàng giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2253	0.09%	0.09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	2254	0.18%	0.20%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2255	0.03%	0.04%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate management expense over average NAV ratio/ (%)	2256	0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Real-estate evaluation services expense over average NAV ratio/ (%)	2257	0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.01%	0.01%
8	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0.99%	1.03%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	49.20%	62.09%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Income ratio (dividends income, interest income, unrealized Gain from revaluation)/ Average NAV (applicable for member fund, close ended fund, securities investment company)	2261	nil	nil
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2262		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2263		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	277,000,000,000	237,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	27,700,000.00	23,700,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2266		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of funds certificate subscription during the period	2267	3,200,000	4,500,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Subscription amount in capital	2268	32,000,000,000	45,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of funds certificate redemption during the period	2269	-	(500,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ Redemption amount in capital	2270	-	(5,000,000,000)

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 1 năm 2024 Q1 year 2024	Quý 4 năm 2023 Q4 year 2023
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2271		
	Tổng giá trị của chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2272	309,000,000,000	277,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	30,900,000	27,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	95.82%	98.60%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	71.95%	76.91%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	12,975.09	10,858.42
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2278	13,110	10,930
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh (áp dụng đối với quỹ mở) Number of investors at the end of the period, including nominee investors (applicable with open ended fund)	2279	70.00	57.00

Ghi chú / Notes:

(*): Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

nil: các chỉ tiêu này không áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục/ Indicators are not applicable for ETF

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)

Không phát sinh/ Nil

Ghi chú/ Notes:

- Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, tổ chức lưu ký tại nước ngoài xác nhận báo cáo; Trường hợp quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán không đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, phần B ghi "không phát sinh".
In case, investment fund/ securities investment company have foreign direct investment, the custody agent at country of investment will confirm the report; In case investment fund/ securities company do not have foreign direct investment, part B state "Nil"

- Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán bằng lợi nhuận trước thuế trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán chia cho giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán.
The annual average rate of return of investment fund/ securities investment fund is equal to the earning before tax in the year divided by average net asset value in the year

- Tỷ lệ chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Ratio of expenses of investment fund/ securities company is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán x100\%/ Total expenses x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ Average NAV in the year}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tỷ lệ chi phí hoạt động được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tỷ lệ chi phí (\%)/ Expense ratio (\%)} = \frac{\text{Tổng chi phí x 365 x 100\%/ Total expense x 365 x 100\%}}{\text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)/ Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

- Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán xác định theo công thức sau:
Portfolio turnover rate of investment fund/ securities investment fund is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x100\%/ (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 100\%}}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm/ 2 x Average NAV}}$$

Trường hợp quỹ/công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động dưới một năm, tốc độ vòng quay danh mục được xác định theo công thức sau:
In case investment fund/ securities investment company is established less than 1 year as of the reporting date, expense ratio is calculated as below:

$$\text{Tốc độ vòng quay danh mục (\%)/ Portfolio turnover rate (\%)} = \frac{\text{(Tổng giá trị mua vào trong kỳ + Tổng giá trị bán ra trong kỳ) x365 x100\%/ (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) x 365 x 100\%}}{2 \times \text{Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ báo cáo x Thời gian quỹ/công ty đầu tư chứng khoán đã hoạt động (tính theo ngày từ thời điểm cấp phép)/ Average NAV during the reporting period x Number of operating days counted from the establishment date to the reporting date}}$$

Trong đó: Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán là tổng giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty đầu tư chứng khoán tính tại các ngày định giá chia cho số ngày định giá chứng chỉ quỹ/cổ phiếu trong năm; Tổng giá trị mua vào và tổng giá trị bán ra trong kỳ là tổng giá trị mua/bán cho hoạt động đầu tư của quỹ.

In which: Average NAV in year of investment fund/ securities investment company is the total NAV of investment fund/ securities investment company calculated as at NAV calculation date divided by the total of NAV calculation days in the year; Total value of buy-in portfolio and sale-out portfolio in the reporting period are the total trading for investment activities of fund/ securities investment company

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

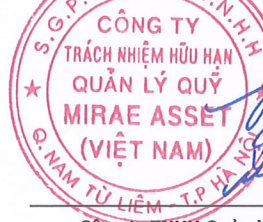


Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Hwang Younhwan

Giám Đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán
Director of Securities Services Department

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Soh Jin Wook

Tổng Giám Đốc
General Director

